

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH

**NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
THÔNG TƯ SỐ 12/2022/TT-NHNN NGÀY 30/9/2022 HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG
VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI
CỦA DOANH NGHIỆP**

I. Sự cần thiết xây dựng Thông tư:

1. Cơ sở pháp lý:

Để góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, ngày 30/9/2022, NHNN đã ban hành Thông tư 12/2022/TT-NHNN (Thông tư 12), tập trung tại các nhóm vấn đề như sau:

(i) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính (TTHC): mở rộng các trường hợp không yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay; phân cấp trong xử lý khoản vay nước ngoài bằng VNĐ;

(ii) Bổ sung hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc bảo đảm tài sản cho các khoản vay nước ngoài;

(iii) Bổ sung quy định hướng dẫn trong trường hợp bên đi vay ban đầu có sự chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập;

(iv) Cải tiến chế độ báo cáo.

Nhìn chung, việc áp dụng Thông tư 12 không gặp các vướng mắc lớn trong quá trình triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, xuất phát từ yêu cầu tiếp tục ***cải cách TTHC*** (giảm thời gian xử lý, giảm thành phần hồ sơ, triển khai trực tuyến toàn trình, ...) và ***để phù hợp với thực tiễn*** hoạt động vay, trả nợ nước ngoài (việc sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài), việc chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài (KVNN) dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế (TPQT), Thông tư 12 cần được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu.

Do đó, NHNN cần thiết ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12 để sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan nêu trên để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, bảo đảm tính hệ thống, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển¹.

¹ Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

- Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên ứng dụng công nghệ, tái sử dụng dữ liệu và đẩy mạnh cung cấp TTHC trên môi trường điện tử².

II. Định hướng xây dựng Thông tư:

Căn cứ vào cơ sở thực tiễn và quan điểm chỉ đạo nêu trên, dự thảo Thông tư được xây dựng dựa trên các định hướng hoàn thiện hơn nữa quy phạm pháp luật về vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp để phù hợp với yêu cầu thực tiễn; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị liên quan; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng dữ liệu và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ đó tăng cường hiệu quả công tác quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

III. Nội dung chính của dự thảo Thông tư:

1. Tên Thông tư:

Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (Dự thảo Thông tư).

2. Các nội dung chính của dự thảo Thông tư:

2.1. Bãi bỏ 02 TTHC: Thủ tục đăng ký/đăng ký thay đổi tài khoản truy cập Trang Điện tử:

Theo quy định mới về việc cung cấp dịch vụ công trên môi trường điện tử, tổ chức sẽ trực tiếp sử dụng định danh tổ chức trên ứng dụng VneID mà không cần khai báo về thông tin khoản vay trước khi gửi hồ sơ (bằng bản giấy) như hướng dẫn hiện nay tại Thông tư 12 nên các nội dung về đăng ký/đăng ký thay đổi tài khoản truy cập, hướng dẫn liên quan đến khai báo và in đơn từ Trang Điện tử tại Thông tư 12 sẽ được bãi bỏ.

2.2. Triển khai cung cấp dịch vụ công trên môi trường điện tử:

- Bổ sung cách thức nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (CDVCQG) hoặc CDVCNHNN.

- Bổ sung quy định về số hóa hồ sơ khi nộp trực tuyến. Bên đi vay chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và toàn vẹn dữ liệu của tài liệu được số hóa.

- Đơn giản hóa mẫu đơn TTHC nhằm: giảm các yêu cầu khai báo thông tin để thay thế bằng tra cứu từ các CSDL đã có; có khả năng thực hiện khai mẫu đơn trực tuyến (e-forms).

2.3. Cắt giảm một số thành phần hồ sơ TTHC:

² Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026

- Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ (TPHS) là các tài liệu có thể khai thác từ CSDL đầu tư, doanh nghiệp, khai thác nội bộ NHNN (sửa đổi Điều 16, Điều 19 Thông tư 12).

- Đối với TPHS là thỏa thuận vay, Dự thảo Thông tư bổ sung quy định cho phép bên đi vay lựa chọn nộp Bản tóm tắt hoặc nộp thỏa thuận vay. Bản tóm tắt yêu cầu có các nội dung tối thiểu lãi suất, số tiền, thời hạn, cách thức chuyển tiền, ... và cần tham chiếu các điều, khoản tại thỏa thuận vay chứa đựng nội dung tóm tắt.

2.4. Giảm thời gian xử lý TTHC: từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (sửa đổi khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 18);

Đánh giá tác động:

- Sửa đổi cắt giảm thành phần hồ sơ theo hướng tái sử dụng dữ liệu, đẩy mạnh cung cấp TTHC trên môi trường điện tử nhằm góp phần giảm chi phí tuân thủ TTHC cho doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định số hóa tài liệu là cần thiết để đảm bảo việc gửi hồ sơ trực tuyến thuận lợi, không tạo thêm gánh nặng cho doanh nghiệp khi xử lý và để triển khai Nghị quyết 66

2.5. Một số nội dung sửa đổi nhằm đáp ứng thực tiễn hoạt động vay, trả nợ nước ngoài

2.5.1. Bổ sung quy định liên quan đến tài khoản vay, trả nợ bằng **ngoại tệ**: Bổ sung nội dung chi hoàn trả khoản nhận nợ tại khoản 2 Điều 28 Thông tư 12 để đảm bảo thống nhất thực hiện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư 12 (“2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.”)

2.5.2. Bổ sung quy định liên quan đến tài khoản vay, trả nợ **bằng VNĐ** và trả nợ khoản vay bằng VNĐ trong trường hợp pháp luật quy định.

+ Sửa đổi Điều 29 Thông tư 12 để đảm bảo bên đi vay có thể sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam để thực hiện rút vốn, trả nợ KVNN bằng VNĐ và chuyển tiền trả nợ các KVNN phải trả nợ bằng VNĐ theo quy định (KVNN không đủ điều kiện xác nhận đăng ký, KVNN bị chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký/xác nhận đăng ký thay đổi).

+ Bổ sung nội dung Chi thanh toán lãi, phí sinh trên khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm tại Khoản 2 Điều 29 Thông tư 12 (lý do tương tự bổ sung Chi hoàn trả khoản nhận nợ với tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ).

2.5.3. Bổ sung tỷ giá quy đổi khi lập báo cáo vay, trả nợ nước ngoài: Hệ thống VBPL về vay, trả nợ nước ngoài đã có quy định về tỷ giá hối đoái để tính giới hạn

vay nước ngoài³, tỷ giá để tính số tiền VNĐ phải trả cho bên cho vay trong trường hợp KVNN không đủ điều kiện xác nhận đăng ký, văn bản XNĐK/ĐKTD bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo⁴.

2.5.4. Bổ sung **khoản 4 Điều 17** để làm rõ trường hợp KVNN được xóa nợ, hoặc giảm nợ do đã xử lý TSBĐ, bên bảo lãnh đã trả nợ thay không phải là việc doanh nghiệp thay đổi kế hoạch trả nợ đã được NHNN xác nhận đăng ký nên không thuộc trường hợp phải đăng ký thay đổi. Thay vào đó, doanh nghiệp chủ động khai báo trên Trang điện tử.

2.5.5. Thay thế **Điều 49. Trách nhiệm của Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng** thành **Điều 49. Trách nhiệm phối hợp của các đơn vị Ngân hàng Nhà nước** để đảm bảo phù hợp với cơ cấu, tổ chức mới sau sắp xếp lại.

IV. Về kết cấu dự thảo Thông tư:

Thông tư gồm 21 Điều, bao gồm:

(i) Nhóm các quy định có tính chất cải cách TTHC: 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 10 và Điều 18).

(ii) Nhóm các quy định chỉnh sửa để phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động vay, trả nợ nước ngoài: 5 điều (Điều 11 đến Điều 15);

(iii) Chế độ báo cáo, cơ chế phối hợp, hiệu lực thi hành, điều khoản chuyên tiếp, tổ chức thực hiện: 5 điều (Điều 16, 17, 19, 20, 21).

³ Khoản 5 Điều 18 Thông tư 08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

⁴ Khoản 5 Điều 32 Thông tư 12/2022/TT-NHNN quy định: “Bên đi vay thực hiện trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp sau: “[...]”

Bảng so sánh dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2022/TT-NHNN và Thông tư 12/2022/TT-NHNN

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
3	Điều 3. Giải thích từ ngữ	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
4	Điều 4. Nguyên tắc quản lý ngoại hối đối với các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
5	Điều 5. Sử dụng Trang điện tử để khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay, tự trả	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
6	Điều 6. Thực hiện khoản vay nước ngoài sau khi bên đi vay bị chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập	Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 12	
7	Điều 7. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ 1. Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư này theo 01 trong 02 cách thức sau: a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước; b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.	Điều 1. Sửa đổi Điều 7 của Thông tư 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 7. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ 1. Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư này theo một trong ba cách thức sau: a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước; b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.	Bổ sung quy định về nguyên tắc lập hồ sơ <u>trên môi trường điện tử</u> để đảm bảo phù hợp với việc nâng cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	2. Các tài liệu trong hồ sơ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên đi vay về việc sao từ bản chính. 3. Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu tiếng nước ngoài là bản dịch do bên đi vay tự dịch hoặc thông qua 01 tổ chức cung cấp dịch vụ dịch thuật. Bên đi vay xác nhận về tính chính xác của bản dịch tiếng Việt với nội dung bằng tiếng nước ngoài. 4. Trường hợp bên đi vay đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi nhiều khoản vay nước ngoài tại cùng một thời điểm hoặc thực hiện trong thời gian Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) đang xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài khác của bên đi vay, bên đi vay không cần nộp lại các thành phần hồ sơ có nội dung trùng nhau cho cơ quan đang xử lý thủ tục hành chính.	c) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước; 2. Các tài liệu trong hồ sơ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên đi vay về việc sao từ bản chính. 3. Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu tiếng nước ngoài là bản dịch do bên đi vay tự dịch hoặc thông qua 01 tổ chức cung cấp dịch vụ dịch thuật. Bên đi vay xác nhận về tính chính xác của bản dịch tiếng Việt với nội dung bằng tiếng nước ngoài. 4. Mỗi thành phần hồ sơ chỉ cung cấp một lần. Trường hợp bên đi vay đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi nhiều khoản vay nước ngoài tại cùng một thời điểm hoặc thực hiện trong thời gian Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý ngoại hối hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh các Khu vực) đang xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài khác của bên đi vay, bên đi vay không cần nộp lại các thành phần hồ sơ có nội dung trùng nhau. 5. Bên đi vay sử dụng văn bản điện tử để nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định tại Thông tư này như sau: a) Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung, thể thức của văn bản giấy. Văn bản điện tử định dạng “.pdf”. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định. Cá nhân ký tên trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu. b) Đối với thỏa thuận vay nước ngoài hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến việc vay, trả nợ nước ngoài là thành	Bổ sung nguyên tắc số hóa hồ sơ để đảm bảo tính khả thi của việc nộp các thành phần hồ sơ trên môi trường điện tử

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
		<i>phần hồ sơ quy định tại Thông tư này, Bên đi vay tạo 02 tệp tài liệu bao gồm:</i> <i>- Tệp định dạng PDF được tạo lập từ tệp định dạng *.docx (hoặc *.doc) của các thỏa thuận. Tệp định dạng PDF phải có khả năng tìm kiếm nội dung bằng các công cụ tìm kiếm thông thường của Microsoft Office. Bên đi vay có trách nhiệm đảm bảo nội dung tệp PDF này trùng khớp với các thỏa thuận được các bên sử dụng để ký kết, xác lập giao dịch.</i> <i>- Tệp định dạng PDF ảnh màu thông qua quét các trang có chữ ký của các thỏa thuận nêu tại điểm này.</i> <i>6. Bên đi vay có trách nhiệm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn dữ liệu của tài liệu hồ sơ được số hóa theo quy định tại Thông tư này.”</i>	
8	Điều 8. Trang điện tử 1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý thông tin dữ liệu về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thông qua Trang điện tử được truy cập qua địa chỉ www.sbv.gov.vn hoặc www.qlnh-sbv.cic.org.vn. 2. Việc sử dụng Trang điện tử để khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay, tự trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và Tài liệu hướng dẫn người sử dụng được đăng tải trên Trang điện tử. 3. Các bên đi vay thực hiện đăng ký tài khoản truy cập trên Trang điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.	<i>Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 của Thông tư 12/2022/TT-NHNN như sau:</i> <i>“Điều 8. Trang điện tử</i> 1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý thông tin dữ liệu về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thông qua Trang điện tử được truy cập qua địa chỉ www.sbv.gov.vn hoặc www.qlnh-sbv.cic.org.vn. 2. Việc sử dụng Trang điện tử để thực hiện khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay, tự trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và Tài liệu hướng dẫn người sử dụng được đăng tải trên Trang điện tử.	Sửa đổi để phù hợp với chức năng Trang điện tử sau khi có sự cắt giảm TTHC theo Nghị quyết 66/NQ-CP

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
		3. Các bên đi vay thực hiện đăng ký tài khoản truy cập trên Trang điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.”	
9	Điều 9. Xử lý trong trường hợp gặp lỗi kỹ thuật khi sử dụng Trang điện tử	Giữ nguyên quy định tại Thông tư 12	
10	Điều 10. Tài khoản truy cập	Điều 3. Bãi bỏ Điều 10 Thông tư 12	Xóa bỏ TTHC đăng ký/đăng ký thay đổi tài khoản truy cập nhằm phục vụ mục tiêu cắt giảm TTHC theo Nghị quyết 66/NQ-CP
11	Điều 11. Khoản vay phải thực hiện đăng ký Khoản vay phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm: 1. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài. 2. Khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm. 3. Khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp bên đi vay hoàn thành thanh toán dư nợ gốc nói trên trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ thời điểm tròn 01 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên.	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 11 của Thông tư 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 11. Khoản vay phải thực hiện đăng ký Khoản vay phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm: 1. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài. 2. Khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm. 3. Khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp: - Bên đi vay hoàn thành thanh toán dư nợ gốc nói trên trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ thời điểm tròn 01 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên	Bổ sung nội dung đối với trường hợp Bên đi vay được Bên cho vay xóa nợ

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
		- Bên đi vay được Bên cho vay xóa toàn bộ nghĩa vụ nợ. Bên đi vay thực hiện cập nhật báo cáo trên Trang điện tử về nội dung được xóa nợ theo hợp đồng vay ngắn hạn.”	
12	Điều 12. Thời hạn khoản vay để xác định nghĩa vụ đăng ký	Giữ nguyên quy định tại Thông tư 12	
13	Điều 13. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay	Giữ nguyên quy định tại Thông tư 12	
14	Điều 14. Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay	Giữ nguyên quy định tại Thông tư 12	
15	Điều 15. Trình tự thực hiện đăng ký khoản vay 1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh: a) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài: bên đi vay in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu; b) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Thời hạn gửi hồ sơ:	Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 15. Trình tự thực hiện đăng ký khoản vay 1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh: a) Đối với trường hợp bên đi vay lựa chọn gửi hồ sơ theo phương thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước: Bên đi vay điền thông tin trực tiếp tại Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đăng tải trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước và nộp trực tuyến. b) Đối với trường hợp bên đi vay không lựa chọn gửi hồ sơ trực tuyến: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Thời hạn gửi hồ sơ:	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài tới Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký theo quy định tại Điều 20 Thông tư này trong thời hạn: a) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn; b) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này mà ngày ký thỏa thuận gia hạn trong vòng 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; c) 30 ngày làm việc kể từ ngày bên đi vay được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, ngày ký hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng PPP), ngày các bên ký thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền chuẩn bị đầu tư thành vốn vay (tùy thuộc ngày nào đến sau), áp dụng đối với khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài. d) 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với: Khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này mà ngày ký thỏa thuận gia hạn sau 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; và Khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.	Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài tới Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký theo quy định tại Điều 20 Thông tư này trong thời hạn: a) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn; b) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này mà ngày ký thỏa thuận gia hạn trong vòng 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; c) 30 ngày làm việc kể từ ngày bên đi vay được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, ngày ký hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng PPP), ngày các bên ký thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền chuẩn bị đầu tư thành vốn vay (tùy thuộc ngày nào đến sau), áp dụng đối với khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài. d) 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với: Khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này mà ngày ký thỏa thuận gia hạn sau 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; và Khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.	Sửa đổi về thời hạn xử lý thủ tục hành chính nhằm đảm bảo tinh thần cắt giảm

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn: a) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử; b) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử; c) 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này. (Nội dung này đã bãi bỏ tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023) 4. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Điều 20 Thông tư này có trách nhiệm: a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký khoản vay với các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài; b) Nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh	3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay.” a) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử; b) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử; c) 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này. 4. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Điều 20 Thông tư này có trách nhiệm: a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký khoản vay với các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài; b) Nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài; cập	thời gian xử lý thủ tục hành chính theo tinh thần tại Nghị quyết 66 Bãi bỏ Khoản 4 Điều này vì: sau khi TTHC được nâng cấp trực tuyến toàn trình, doanh nghiệp khai đơn đăng ký khoản vay theo Mẫu đơn điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia, không khai báo trên Trang Điện tử.

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	ngiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi. 5. Đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước <i>(Nội dung này đã bãi bỏ tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023)</i>	nhập tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi.”	
16	Điều 16. Hồ sơ đăng ký khoản vay 1. Đơn đăng ký khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này. 2. Bản sao hồ sơ pháp lý của bên đi vay: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các tài liệu tương đương khác. 3. Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm: a) Đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy	Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 16 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 16. Hồ sơ đăng ký khoản vay 1. Đơn đăng ký khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này. 2. Bản sao hồ sơ pháp lý của bên đi vay: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các tài liệu tương đương khác. 3. Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm: a) Đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc	- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là các tài liệu có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu đầu tư, doanh nghiệp, khai thác nội bộ NHNN. - Thành phần hồ sơ về các văn bản cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh được loại bỏ và chỉnh sửa vào nội dung Bên đi vay khai báo tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan; b) Đối với khoản vay thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh khác không phải dự án đầu tư: Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; c) Đối với khoản vay để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay: Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; d) Đối với khoản vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này: Báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh như phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay, phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài); đ) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b và c Khoản này không áp dụng đối với các khoản vay của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước mà Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan; b) Đối với khoản vay thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh khác không phải dự án đầu tư: Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; c) Đối với khoản vay để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay: Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; d) Đối với khoản vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này: Báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh như phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay, phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài); đ) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b và c Khoản này không áp dụng đối với các khoản vay của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước mà Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. 4. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	4. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có). 5. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh. 6. Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp). 7. Báo cáo việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả tại thời điểm cuối 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo	ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có); <i>hoặc Bản tóm tắt thỏa thuận vay nước ngoài trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung cơ bản như số tiền bên cho vay cam kết giải ngân, thời hạn giải ngân, các mức lãi suất, lãi, phí áp dụng với khoản vay nước ngoài, thời hạn vay, cách thức chuyển tiền giữa bên đi vay và bên cho vay, các cam kết tài chính khác giữa bên đi vay và bên cho vay – nếu có</i> 5. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh. 6. Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp). 7. Báo cáo việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả tại thời điểm cuối 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản chứng minh việc chưa tuân	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 8. Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản) trong các trường hợp sau: a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài; b) Trường hợp phân vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt chứng từ của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên cho vay về các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay; c) Trường hợp khoản vay thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay	thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 8. Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản) trong các trường hợp sau: a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài; b) Trường hợp phân vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt chứng từ của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên cho vay về các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay; c) Trường hợp khoản vay thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu;	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu; d) Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch tài khoản theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này do: Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác, hoặc; Việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư này; Bên đi vay lựa chọn một trong các tài liệu khác chứng minh tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay như sau: bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét có thông tin chứng minh bên đi vay đã tiếp nhận khoản vay, dư nợ đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; bản sao và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại ở nước ngoài nơi bên đi vay mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay; bản sao và bản dịch tiếng Việt thư xác nhận của ngân hàng ở nước ngoài về số tiền bên cho vay đã thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú là bên đi vay. 9. Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực	d) Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch tài khoản theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này do: Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác, hoặc; Việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư này; Bên đi vay lựa chọn một trong các tài liệu khác chứng minh tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay như sau: bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét có thông tin chứng minh bên đi vay đã tiếp nhận khoản vay, dư nợ đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; bản sao và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại ở nước ngoài nơi bên đi vay mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay; bản sao và bản dịch tiếng Việt thư xác nhận của ngân hàng ở nước ngoài về số tiền bên cho vay đã thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú là bên đi vay. 9. Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	tiếp của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay và xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam. 10. Văn bản giải trình về nhu cầu vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam. (Nội dung này đã được bãi bỏ tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023)	đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.”	
17	Điều 17. Đăng ký thay đổi khoản vay 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này. 2. Bên đi vay thực hiện thông báo nội dung thay đổi trên Trang điện tử, không cần thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đối với các trường hợp sau đây:	Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 17 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 17. Đăng ký thay đổi khoản vay 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	a) Thay đổi thời gian rút vốn, trả nợ gốc trong phạm vi 10 ngày làm việc so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận; b) Thay đổi địa chỉ của bên đi vay nhưng không thay đổi tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính, bên đi vay gửi thông báo về việc đổi địa chỉ cho Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay; c) Thay đổi bên cho vay, các thông tin liên quan về bên cho vay trong khoản vay hợp vốn có chỉ định đại diện các bên cho vay, trừ trường hợp bên cho vay đồng thời là đại diện các bên cho vay trong khoản vay hợp vốn và việc thay đổi bên cho vay làm thay đổi vai trò đại diện các bên cho vay; d) Thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm; đ) Thay đổi kế hoạch trả lãi, phí của khoản vay nước ngoài so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài nhưng không thay đổi cách xác định lãi, phí quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Bên đi vay có trách nhiệm lập bảng tính lãi, phí phải trả để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở kiểm tra, theo dõi khi thực hiện việc chuyển tiền; e) Thay đổi (tăng hoặc giảm) số tiền rút vốn, trả nợ gốc, lãi, phí trong phạm vi 100 đơn vị tiền tệ của đồng tiền vay nước ngoài so với số tiền đã nêu trong văn bản xác	2. Bên đi vay thực hiện thông báo nội dung thay đổi trên Trang điện tử, không cần thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đối với các trường hợp sau đây: a) Thay đổi thời gian rút vốn, trả nợ gốc trong phạm vi 10 ngày làm việc so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận; b) Thay đổi địa chỉ của bên đi vay nhưng không thay đổi tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính, bên đi vay gửi thông báo về việc đổi địa chỉ cho Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay; c) Thay đổi bên cho vay, các thông tin liên quan về bên cho vay trong khoản vay hợp vốn có chỉ định đại diện các bên cho vay, trừ trường hợp bên cho vay đồng thời là đại diện các bên cho vay trong khoản vay hợp vốn và việc thay đổi bên cho vay làm thay đổi vai trò đại diện các bên cho vay; d) Thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm; đ) Thay đổi kế hoạch trả lãi, phí của khoản vay nước ngoài so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài nhưng không thay đổi cách xác định lãi, phí quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Bên đi vay có trách nhiệm lập bảng tính lãi, phí phải trả để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở kiểm tra, theo dõi khi thực hiện việc chuyển tiền;	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài; g) Thay đổi số tiền rút vốn, trả nợ gốc thực tế của một kỳ cụ thể ít hơn số tiền được nêu tại kế hoạch rút vốn, trả nợ trên văn bản xác nhận đăng ký hoặc văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài. 3. Đối với nội dung thay đổi tại điểm g khoản 2 Điều này, trước khi thực hiện rút vốn, trả nợ số tiền còn lại của kỳ đó, bên đi vay có trách nhiệm đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, trả nợ đối với số tiền còn lại chưa thực hiện theo quy định tại Thông tư này.	e) Thay đổi (tăng hoặc giảm) số tiền rút vốn, trả nợ gốc, lãi, phí trong phạm vi 100 đơn vị tiền tệ của đồng tiền vay nước ngoài so với số tiền đã nêu trong văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài; g) Thay đổi số tiền rút vốn, trả nợ gốc thực tế của một kỳ cụ thể ít hơn số tiền được nêu tại kế hoạch rút vốn, trả nợ trên văn bản xác nhận đăng ký hoặc văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài. 3. Đối với nội dung thay đổi tại điểm g khoản 2 Điều này, trước khi thực hiện rút vốn, trả nợ số tiền còn lại của kỳ đó, bên đi vay có trách nhiệm đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, trả nợ đối với số tiền còn lại chưa thực hiện theo quy định tại Thông tư này. 4. Việc giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài do bên cho vay xóa nợ, bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, các bên thực hiện xử lý tài sản bảo đảm, để thay thế nghĩa vụ theo các thỏa thuận bảo đảm, thỏa thuận vay không thuộc trường hợp phải thay đổi kế hoạch trả nợ khoản vay nước ngoài. Bên đi vay có trách nhiệm ghi giảm số dư nghĩa vụ nợ nước ngoài của khoản vay nước ngoài khi thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư này.”	
18	Điều 18. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay 1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay:	Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 18 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 18. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	a) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu; b) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay hoàn thành mẫu Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày: a) Các bên ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm thực hiện nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với thỏa thuận vay nước ngoài); b) Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày các bên ký thỏa thuận về việc thay đổi bên đi vay trong trường hợp bên đi vay ban đầu bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập (tùy thuộc ngày nào đến sau) và trước khi tiếp tục rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài; c) Bên đi vay hoàn thành việc cập nhật thông tin thay đổi tên và/hoặc thay đổi địa chỉ chuyển trụ sở chính	1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh: a) Đối với trường hợp bên đi vay lựa chọn gửi hồ sơ theo phương thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước: Bên đi vay điền thông tin trực tiếp tại Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đăng tải trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước và nộp trực tuyến. b) Đối với trường hợp bên đi vay không lựa chọn gửi hồ sơ trực tuyến: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày: a) Các bên ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm thực hiện nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với thỏa thuận vay nước ngoài); b) Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày các bên ký thỏa thuận về việc thay đổi bên đi vay trong trường hợp bên đi vay ban đầu bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập (tùy thuộc ngày nào đến sau) và trước khi tiếp tục rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài;	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	sang tỉnh, thành phố khác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; d) Bên cho vay (hoặc tổ chức đại diện bên cho vay trong khoản vay hợp vốn - nếu có), bên bảo đảm, bên bảo lãnh hoặc các bên liên quan khác được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi gửi văn bản thông báo cho bên đi vay về việc đổi tên và trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến các bên này. 3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn: a) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi, hoặc; b) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi. 4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 20 Thông tư này có trách nhiệm: a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay với các thông tin khai báo trên	c) Bên đi vay hoàn thành việc cập nhật thông tin thay đổi tên và/hoặc thay đổi địa chỉ chuyên trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; d) Bên cho vay (hoặc tổ chức đại diện bên cho vay trong khoản vay hợp vốn - nếu có), bên bảo đảm, bên bảo lãnh hoặc các bên liên quan khác được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi gửi văn bản thông báo cho bên đi vay về việc đổi tên và trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến các bên này. <i>3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay.</i>	- Sửa đổi về thời hạn xử lý thủ tục hành chính nhằm đảm bảo tinh thần cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính theo tinh thần tại Nghị quyết 69. Bãi bỏ Khoản 4 Điều này vì: Sau khi TTHC được nâng cấp trực tuyến toàn trình, doanh nghiệp khai đơn đăng ký khoản vay theo Mẫu đơn điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia, không khai

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi; b) Tổ chức nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi.	4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 20 Thông tư này có trách nhiệm: a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay với các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi; b) Tổ chức nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để bên đi vay kịp thời theo dõi.”	báo trên Trang Điện tử. Các tương tác, phản hồi giữa thông tin tại Mẫu đơn điện tử và tài liệu gửi kèm được thực hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia và phù hợp với Nghị định 118/2025/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
19	Điều 19. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay 1. Đơn đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này. 2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi liên quan đến nội dung bên đi vay đăng ký thay đổi. 3. Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi	Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 19 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 19. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay 1. Đơn đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này. 2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi liên quan đến nội dung bên đi vay đăng ký thay đổi. 3. Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền,	- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là các tài liệu có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu đầu tư, doanh nghiệp, khai thác nội bộ NHNN.

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	phương án vay nước ngoài của bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay hoặc kéo dài thời hạn vay (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp). 4. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay, thay đổi mục đích sử dụng khoản vay đối với phần tiền vay chưa thực hiện. 5. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng số tiền vay nước ngoài. 6. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi số tiền vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc thay đổi ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản. Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định tại khoản này do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác và/hoặc việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy	trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay hoặc kéo dài thời hạn vay (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp). 4. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay, thay đổi mục đích sử dụng khoản vay đối với phần tiền vay chưa thực hiện. 5. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng số tiền vay nước ngoài. 6. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi số tiền vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc thay đổi ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản. Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định tại khoản này do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác và/hoặc việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	định tại Điều 34 Thông tư này, bên đi vay lựa chọn cung cấp các tài liệu khác như được quy định tại điểm d khoản 8 Điều 16 Thông tư này.	các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư này, bên đi vay lựa chọn cung cấp các tài liệu khác như được quy định tại điểm d khoản 8 Điều 16 Thông tư này.”	
20	Điều 20. Thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay 1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (trong Thông tư này gọi tắt là Cơ quan có thẩm quyền) là: a) Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối): đối với các khoản vay có số tiền vay trên 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương); b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính: đối với các khoản vay có số tiền vay đến 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương) trừ các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận. 2. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm số tiền vay, thay đổi đồng tiền vay, thay đổi trụ sở chính của bên đi vay, thay đổi bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn tỉnh, thành phố khác làm thay đổi Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay:	Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “ 1. Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12 2. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm số tiền vay, thay đổi đồng tiền vay, thay đổi trụ sở chính của bên đi vay, thay đổi bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn tỉnh, thành phố khác làm thay đổi Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều này: a) Bên đi vay có trách nhiệm nghiên cứu kỹ nội dung thay đổi để xác định cơ quan có thẩm quyền theo nội dung thay đổi và gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài	Các nội dung sửa đổi nhằm phù hợp với quy trình Dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo thời gian xử lý theo quy định mới và thuận tiện cho đối tượng thực hiện TTHC.

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	a) Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đến cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài lần gần nhất. b) Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất làm đầu mỗi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay của bên đi vay. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi, Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi khoản vay và bản sao hồ sơ đăng ký, hồ sơ đăng ký thay đổi (nếu có) đã thực hiện của khoản vay cho Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này để Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xử lý. 3. Trường hợp khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thông đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận, Vụ Quản lý ngoại hối làm đầu mỗi, phối hợp với các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thông đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo thẩm quyền. (Nội dung này đã được bãi bỏ tại điểm a khoản 4 Thông tư 08/2023/TT-NHNN) 4. Tỷ giá sử dụng để xác định Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi của khoản vay nước ngoài liên quan đến số tiền vay.	đến cơ quan có thẩm quyền xử lý thủ tục hành chính căn cứ theo nội dung sửa đổi. b) Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất phối hợp cung cấp thông tin, chuyển hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền xử lý.”	
21	Điều 21. Cơ sở thực hiện xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
22	Điều 22. Chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
23	Điều 23. Trường hợp văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay đương nhiên hết hiệu lực	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
24	Điều 24. Xử lý khoản vay nước ngoài khi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
25	Điều 25. Sao gửi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
26	Điều 26. Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của bên đi vay	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
27	Điều 27. Theo dõi vay, trả nợ nước ngoài của bên đi vay là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	
28	Điều 28. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài như sau: 1. Các giao dịch thu: a) Thu tiền rút vốn khoản vay nước ngoài; b) Thu từ mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước	Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 28 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 28. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài như sau: 1. Các giao dịch thu: Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	Bổ sung nội dung <i>Chi</i> tại điểm i <u>Lí do:</u>

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	ngoài hoặc khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú, thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay; c) Thu chuyển đổi ngoại tệ từ nguồn rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền giải ngân từ bên cho vay không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài; d) Thu từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên đi vay mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam, tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài; đ) Thu các khoản thu được phép từ giao dịch phái sinh liên quan đến khoản vay nước ngoài; e) Thu lãi được nhận tính trên số dư tài khoản theo quy định của pháp luật hiện hành. 2. Các giao dịch chi: a) Chi chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài; b) Chi chuyển ra nước ngoài để thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay, thanh toán khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú theo quy định tại Chương V Thông tư này; c) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên đi vay; d) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép; đ) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài để thực hiện các cam kết theo thỏa thuận vay nước ngoài; e) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền trả nợ không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài; g) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản; h) Chi các khoản chi được phép theo giao dịch phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất liên quan đến khoản vay nước ngoài.	2. Các giao dịch chi: a) Chi chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài; b) Chi chuyển ra nước ngoài để thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay, thanh toán khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú theo quy định tại Chương V Thông tư này; c) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên đi vay; d) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép; đ) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài để thực hiện các cam kết theo thỏa thuận vay nước ngoài; e) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền trả nợ không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài; g) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản; h) Chi các khoản chi được phép theo giao dịch phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất liên quan đến khoản vay nước ngoài.	Theo quy định tại Thông tư 12, <i>khoản nhận nợ</i> là khoản nợ mà bên đi vay có nghĩa vụ hoàn trả cho bên bảo đảm sau khi bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm liên quan đến KVNN (do Bên đi vay đã không thể thực hiện trả nợ). Khoản 2 Điều 39 Thông tư 12 đã quy định nguyên tắc “2. Việc <u>hoàn trả khoản nhận nợ</u> cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua <u>tài khoản vay, trả nợ nước ngoài</u>. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.” Tuy nhiên, nội dung thu, chi được phép thực hiện trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài (cả tài khoản bằng ngoại tệ và VNĐ)⁵ chưa có nội dung <i>chi hoàn trả khoản nhận nợ</i> nên cần bổ sung để đảm bảo đầy đủ, thống nhất.

⁵ Là tài khoản thanh toán chuyên dùng để theo dõi rút vốn, trả nợ KVNN nên chỉ được thực hiện nội dung thu, chi theo quy định tại Thông tư 12/2022/TT-NHNN (Điều 28, Điều 29)

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	d) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép; đ) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài để thực hiện các cam kết theo thỏa thuận vay nước ngoài; e) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền trả nợ không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài; g) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản; h) Chi các khoản chi được phép theo giao dịch phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất liên quan đến khoản vay nước ngoài.	i) Chi hoàn trả khoản nhận nợ, lãi và phí phát sinh trên khoản nhận nợ theo quy định tại Thông tư này cho bên bảo đảm là người không cư trú, người cư trú được nhận ngoại tệ <i>theo quy định về hạn chế sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ</i>”	
29	Điều 29. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam như sau: 1. Các giao dịch thu: a) Thu chuyển khoản tiền rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh	Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 29 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 29. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam như sau: 1. Các giao dịch thu: a) Thu chuyển khoản tiền rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh	Bỏ cụm từ “bằng đồng Việt Nam”. Lí do: Điều 29 Thông tư 12 đang quy định: “Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến <u>khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt</u>

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	toán bằng đồng Việt Nam mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; b) Thu tiền rút vốn từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại Việt Nam để giải ngân khoản vay; c) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay; d) Thu lãi được nhận tính trên số dư tài khoản theo quy định của pháp luật hiện hành. 2. Các giao dịch chi: a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay để thanh toán nợ (gốc, lãi) trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay; b) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay; c) Chi thanh toán khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Chương V Thông tư này;	toán bằng đồng Việt Nam mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; b) Thu tiền rút vốn từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại Việt Nam để giải ngân khoản vay; c) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay; d) Thu lãi được nhận tính trên số dư tài khoản theo quy định của pháp luật hiện hành. 2. Các giao dịch chi: a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay để thanh toán nợ (gốc, lãi) trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay; b) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay; c) Chi thanh toán khoản nhận nợ và lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Chương V Thông tư này	<u>Nam</u> như sau:[...]”. Cách diễn đạt này dẫn đến cách hiểu là chỉ KVNN bằng đồng Việt Nam mới được sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài để rút vốn, trả nợ. Trong khi đó, theo định nghĩa tại khoản 6 Điều 3 Thông tư 12⁶, KVNN trong 2 trường hợp không đủ điều kiện xác nhận đăng ký hoặc bị chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký không phải là KVNN bằng VNĐ.

⁶ Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được rút vốn vào tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam của bên đi vay hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam (Khoản 6 Điều 3 Thông tư 12)

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	d) Chi thanh toán các loại phí bằng đồng Việt Nam, chi mua ngoại tệ để thanh toán các loại phí bằng ngoại tệ liên quan đến khoản vay nước ngoài; đ) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay; e) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.	d) Chi thanh toán các loại phí bằng đồng Việt Nam, chi mua ngoại tệ để thanh toán các loại phí bằng ngoại tệ liên quan đến khoản vay nước ngoài; đ) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay; e) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. g) Chi trả nợ cho bên cho vay trong trường hợp khoản vay nước ngoài không đủ điều kiện xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo theo quy định tại Thông tư này.”	Điểm c khoản 2 Điều 29 đã có quy định: “<i>Chi thanh toán khoản nhận nợ</i> giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Chương V Thông tư này”. Khoản 3, 4 Điều 38 Chương V Thông tư 12 đã quy định nguyên tắc bên đi vay và bên bảo đảm có thể thỏa thuận về việc nhận lãi, phí đối với khoản nhận nợ. Theo đó, lãi trên khoản nhận nợ với bên bảo đảm là người cư trú phải phù hợp với Bộ luật Dân sự Việt Nam, lãi trên khoản bảo đảm không vượt quá lãi suất áp dụng cho số tiền vay chậm thanh toán theo hợp đồng vay. Như vậy, cần thiết bổ sung nội dung <i>chi thanh toán lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ</i> tại điểm c khoản 2 Điều

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
			29 Thông tư 12 để đảm bảo thống nhất và đầy đủ cơ sở pháp lý khi thực hiện.
30	Điều 30. Tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. 1. Bên cho vay mở và sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú tại 01 tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện các mục đích sau: a) Giải ngân, thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam trong trường hợp bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay; b) Thu hồi nợ của khoản vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký; c) Thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng vẫn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo theo quy định tại Thông tư này. 2. Bên cho vay không được sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều	<i>Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 30 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau:</i> “Điều 30. Tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. 1. Bên cho vay mở và sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú tại 01 tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện các mục đích sau: a) Giải ngân, thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam trong trường hợp bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay; b) Thu hồi nợ của khoản vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký; c) Thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng vẫn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo theo quy định tại Thông tư này.	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	này cho các mục đích khác ngoại trừ các giao dịch như sau: a) Thu từ nguồn lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay b) Chi mua ngoại tệ để chuyển về tài khoản của bên cho vay ở nước ngoài; c) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; d) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. 3. Việc bên cho vay sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú tại ngân hàng thương mại để giải ngân, thu hồi nợ đối với khoản vay nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. 4. Trường hợp mở và sử dụng tài khoản trên lãnh thổ Việt Nam, bên cho vay có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về việc mở và sử dụng tài khoản của người không cư trú tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài.	2. Bên cho vay không được sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này cho các mục đích khác ngoại trừ các giao dịch như sau: a) Thu từ nguồn lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay b) Chi mua ngoại tệ để chuyển về tài khoản của bên cho vay ở nước ngoài; c) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; d) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. 3. Việc bên cho vay sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú tại ngân hàng thương mại Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để giải ngân, thu hồi nợ đối với khoản vay nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. 4. Trường hợp mở và sử dụng tài khoản trên lãnh thổ Việt Nam, bên cho vay có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về việc mở và sử dụng tài khoản của người không cư trú tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài.”	Thay cụm từ “ngân hàng thương mại” bằng cụm từ “tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” tại khoản 3 Điều 30.
31	Điều 31. Nguyên tắc minh bạch dòng tiền	Giữ nguyên như quy định tại Thông tư 12	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
32	Điều 32. Chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài 1. Bên đi vay thực hiện chuyển tiền rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) thông qua 01 ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. a) Trường hợp thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, bên đi vay yêu cầu ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện tại xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản mới tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài; b) Trường hợp thay đổi đồng tiền nhưng không thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm giám sát việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài. 2. Đối với các khoản vay nước ngoài phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay chỉ được thực hiện rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi, trừ trường hợp: a) Rút vốn, trả một phần nợ gốc và lãi trong năm đầu tiên của khoản vay thuộc đối tượng đăng ký quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này. Đối với các khoản vay ngắn hạn được ký thỏa thuận gia hạn thành trung, dài hạn trong thời gian 12 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn,	Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 32 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: Điều 32. Chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài 1. Bên đi vay thực hiện chuyển tiền rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) thông qua 01 ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. a) Trường hợp thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, bên đi vay yêu cầu ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện tại xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản mới tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài; b) Trường hợp thay đổi đồng tiền nhưng không thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm giám sát việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài. 2. Đối với các khoản vay nước ngoài phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay chỉ được thực hiện rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi, trừ trường hợp: a) Rút vốn, trả một phần nợ gốc và lãi trong năm đầu tiên của khoản vay thuộc đối tượng đăng ký quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này. Đối với các khoản vay ngắn hạn được ký thỏa thuận gia hạn thành	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	việc rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) khoản vay chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký. Bên đi vay có trách nhiệm thông báo với Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về việc khoản vay ngắn hạn đã được ký thỏa thuận gia hạn thành khoản vay trung, dài hạn; b) Rút vốn khoản vay phát sinh từ thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư thành vốn vay nước ngoài. 3. Bên đi vay chỉ được nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) khoản vay từ tài khoản của bên cho vay, đại diện của các bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán của các bên cho vay trong trường hợp khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại thỏa thuận vay. 4. Trường hợp nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ thông qua tài khoản của bên thứ ba là người không cư trú không phải các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, nội dung này cần được quy định rõ trong thỏa thuận vay (hoặc thỏa thuận thay đổi), trường hợp khoản vay thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước thì nội dung này phải được xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.	trung, dài hạn trong thời gian 12 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn, việc rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) khoản vay chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký. Bên đi vay có trách nhiệm thông báo với Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về việc khoản vay ngắn hạn đã được ký thỏa thuận gia hạn thành khoản vay trung, dài hạn; b) Rút vốn khoản vay phát sinh từ thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư thành vốn vay nước ngoài. 3. Bên đi vay chỉ được nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) khoản vay từ tài khoản của bên cho vay, đại diện của các bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán của các bên cho vay (áp dụng với khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại thỏa thuận vay) <i>hoặc tổ chức trung gian trong trường hợp trả nợ nước ngoài trước hạn bằng cách mua lại trái phiếu trước hạn theo các điều kiện, điều khoản trái phiếu và quy định của thị trường nơi trái phiếu quốc tế được niêm yết, giao dịch.</i> 4. Trường hợp nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ thông qua tài khoản của bên thứ ba là người không cư trú không phải các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, nội dung này cần được quy định rõ trong thỏa thuận vay (hoặc thỏa thuận thay đổi), trường hợp khoản vay thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước thì nội dung này phải được xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	5. Bên đi vay thực hiện trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp sau: a) Khoản vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại Điểm này là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam niêm yết áp dụng tại thời điểm Cơ quan có thẩm quyền có văn bản từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc thời điểm chuyển tiền trả nợ; b) Khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này. c) Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay.	5. Bên đi vay <i>sử dụng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản</i> để thực hiện chuyển tiền trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp sau: a) Khoản vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại Điểm này là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam niêm yết áp dụng tại thời điểm Cơ quan có thẩm quyền có văn bản từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc thời điểm chuyển tiền trả nợ; b) Khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này. c) Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay.”	Lí do: Qua thực tiễn xử lý một số trường hợp cần bổ sung quy định thống nhất thực hiện theo hướng tiếp tục sử dụng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản (nơi đang mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài) nhằm đảm bảo giám sát dòng tiền; giảm chi phí cho doanh nghiệp khi có thể sử dụng luôn dịch vụ tài cùng 1 ngân hàng là ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện hữu để tiếp tục trả nợ.
33	Điều 33. Mua ngoại tệ và chuyển tiền trả nợ nước ngoài	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
34	Điều 34. Các trường hợp rút vốn, trả nợ không thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
35	Điều 35. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
36	Điều 36. Thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo hình thức bảo đảm bằng tài sản	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
37	Điều 37. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
38	Điều 38. Khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
39	Điều 39. Hoàn trả khoản nhận nợ 1. Bên đi vay thực hiện hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm trên cơ sở xuất trình cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: a) Thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài; b) Thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ hoàn trả khoản nhận nợ của bên đi vay đối với bên bảo đảm; c) Chứng từ chứng minh việc bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài (sao chứng từ chuyển tiền chứng minh bên bảo lãnh đã trả nợ thay cho bên đi vay, chứng từ chứng minh số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã chuyển qua ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm, chứng từ chứng minh việc chuyển giao tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ);	Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 39 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: Điều 39. Hoàn trả khoản nhận nợ 1. Bên đi vay thực hiện hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm trên cơ sở xuất trình cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: a) Thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài; b) Thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ hoàn trả khoản nhận nợ của bên đi vay đối với bên bảo đảm; c) Chứng từ chứng minh việc bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài (sao chứng từ chuyển tiền chứng minh bên bảo lãnh đã trả nợ thay cho bên đi vay, chứng từ chứng minh số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã chuyển qua ngân hàng phục vụ	Theo quy định tại Thông tư 12, <i>khoản nhận nợ</i> là khoản nợ mà bên đi vay có nghĩa vụ hoàn trả cho bên bảo đảm sau khi bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm liên quan đến KVNN (do Bên đi vay đã không thể thực hiện trả nợ). Khoản 2 Điều 39 Thông tư 12 đã quy định nguyên tắc “2. Việc <u>hoàn trả khoản nhận nợ</u> cho bên bảo đảm phải thực hiện <u>thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài</u>. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.” Tuy nhiên, nội dung thu, chi được phép thực hiện trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài (cả tài khoản bằng ngoại tệ và VNĐ)⁷ chưa có nội dung “<i>chi hoàn trả</i>

⁷ Là tài khoản thanh toán chuyên dùng để theo dõi rút vốn, trả nợ KVNN nên chỉ được thực hiện nội dung thu, chi theo quy định tại Thông tư 12/2022/TT-NHNN (Điều 28, Điều 29)

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	d) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. 2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.	giao dịch bảo đảm, chứng từ chứng minh việc chuyển giao tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ); d) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. 2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ và lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.	<i>khoản nhận nợ</i>” nên cần bổ sung để đảm bảo đầy đủ, thống nhất tại khoản 2 Điều 39.
40	Điều 40. Chế độ báo cáo đối với ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
41	Điều 41. Chế độ báo cáo đối với bên đi vay 1. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo, bên đi vay phải báo cáo trực tuyến tình hình thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn tại Trang điện tử. Trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật không thể gửi được báo cáo, bên đi vay gửi báo cáo bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của bên đi vay trên Trang điện tử, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh duyệt báo cáo trên Trang điện tử (hoặc nhập thông tin từ báo cáo bằng văn bản trong trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật) để lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp thông tin báo cáo chính xác, bên đi vay sẽ được thông báo qua thư điện tử về việc đã hoàn thành việc báo cáo theo quy định.	Điều 16. Bổ sung khoản 4 Điều 41 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: Điều 41. Chế độ báo cáo đối với bên đi vay 1. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo, bên đi vay phải báo cáo trực tuyến tình hình thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn tại Trang điện tử. Trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật không thể gửi được báo cáo, bên đi vay gửi báo cáo bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của bên đi vay trên Trang điện tử, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh duyệt báo cáo trên Trang điện tử (hoặc nhập thông tin từ báo cáo bằng văn bản trong trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật) để lưu thông tin vào cơ sở	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Trường hợp có thông tin chưa chính xác hoặc cần làm rõ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thông báo bằng thư điện tử cho bên đi vay để thực hiện điều chỉnh số liệu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện sai sót trong các báo cáo vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có trách nhiệm báo cáo trực tuyến tại Trang điện tử (hoặc báo cáo bằng văn bản trong trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật) tình hình thực hiện khoản vay ngắn, trung, dài hạn với số liệu sai sót đã được khắc phục; đồng thời, thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh bằng thư điện tử để Ngân hàng nhà nước chi nhánh thực hiện kiểm duyệt theo quy định tại Thông tư này.	dữ liệu. Trường hợp thông tin báo cáo chính xác, bên đi vay sẽ được thông báo qua thư điện tử về việc đã hoàn thành việc báo cáo theo quy định. Trường hợp có thông tin chưa chính xác hoặc cần làm rõ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thông báo bằng thư điện tử cho bên đi vay để thực hiện điều chỉnh số liệu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện sai sót trong các báo cáo vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có trách nhiệm báo cáo trực tuyến tại Trang điện tử (hoặc báo cáo bằng văn bản trong trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật) tình hình thực hiện khoản vay ngắn, trung, dài hạn với số liệu sai sót đã được khắc phục; đồng thời, thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh bằng thư điện tử để Ngân hàng nhà nước chi nhánh thực hiện kiểm duyệt theo quy định tại Thông tư này. <i>4. Trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với loại ngoại tệ quy định tại hướng dẫn lập báo cáo, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố để quy đổi và thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư này</i>	
	Điều 42. Báo cáo đột xuất	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
	Điều 43. Trách nhiệm của bên đi vay	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
	Điều 44. Trách nhiệm của ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
	Điều 45. Trách nhiệm của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
	Điều 46. Trách nhiệm của Vụ Quản lý ngoại hối	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Điều 47. Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam	Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư 12	
	Điều 48. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh	Điều 48. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Khu vực Chỉ sửa tên Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành Ngân hàng Nhà nước Khu vực	Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN
	Điều 49. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng 1. Cung cấp ý kiến giám sát đối với việc tuân thủ quy định của pháp luật về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (thuộc thẩm quyền thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng khi được Cơ quan có thẩm quyền gửi xin ý kiến). Phạm vi ý kiến giám sát bao gồm ý kiến đối với các chỉ tiêu riêng lẻ và các chỉ tiêu hợp nhất của các tỷ lệ, giới hạn mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hành chính trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.	Điều 17. Sửa đổi Điều 49 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: “Điều 49. Trách nhiệm phối hợp của các đơn vị thuộc NHNN 1. Cục Quản lý, giám sát Tổ chức tín dụng có trách nhiệm: a) Phối hợp chia sẻ thông tin báo cáo định kỳ về việc tuân thủ quy định của pháp luật về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. b) Cung cấp ý kiến giám sát đối với việc tuân thủ quy định của pháp luật về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi được Cục Quản lý Ngoại hối đề nghị. 2. Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm phối hợp chia sẻ thông tin báo cáo định kỳ về việc Bên đi vay là Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép hoạt động ngoại hối;	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
		thông tin về việc cấp chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi được Cục Quản lý Ngoại hối đề nghị. 3. Vụ Dự báo Thống kê có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin về tình hình thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi được Cục Quản lý Ngoại hối đề nghị.”	
		Điều 18. Sửa đổi, thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN như sau: 1. Thay thế Phụ lục 01 – Mẫu Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài bằng Phụ lục I (ban hành kèm theo Thông tư này). 2. Thay thế Phụ lục 03 – Mẫu Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài bằng Phụ lục II (ban hành kèm theo Thông tư này). 3. Sửa tên các Phụ lục 01, 02, 03, 04 tại Thông tư 12/2022/TT-NHNN thành Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV.	
	Điều 50. Hiệu lực thi hành	Điều 19. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025, trừ quy định tại Điều 1 Thông tư này. 2. Các quy định tại Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp	Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với các hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài có nội dung thay đổi dẫn đến thay đổi cơ quan có thẩm quyền được Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý Ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-NHNN. Thời gian xử lý thủ tục hành chính được tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. 2. Đối với các hồ sơ đã gửi cơ quan có thẩm quyền xử lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang trong quá trình hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, trường hợp các hồ sơ được yêu cầu bổ sung là thành phần hồ sơ được bãi bỏ, cắt giảm theo quy định tại Điều 6, Điều 9 Thông tư này, bên đi vay không cần nộp bổ sung các thành phần hồ sơ đã được bãi bỏ, cắt giảm. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp tục xem xét, xử lý hồ sơ theo quy định. 3. Đối với các hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và gửi Phiếu hẹn trả kết quả trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, ngày hẹn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày Thông tư có hiệu lực hoặc ngày trên Phiếu hẹn trả kết quả, tùy thuộc vào ngày nào đến sớm hơn.	
	Điều 52. Tổ chức thực hiện	Điều 21. Tổ chức thực hiện	

STT	Thông tư số 12	Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 12	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.	Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.	

CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI